

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 14 – 5 – 2020
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Lâm.

2. Ông Nguyễn Thành Nghiêm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Thành Đ, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:

Bà Triệu Thị Mộng Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2020 và Thông báo về việc dời thời gian mở phiên tòa sơ thẩm số: 119/TB-TA ngày 20 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Võ Thị Lộc N**, (tên gọi khác: T).

Địa chỉ: Số nhà X, ấp H, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Anh **Đỗ Tấn Q**, (tên gọi khác: Đỗ Tấn Q).

Địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 12 tháng 02 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Võ Thị Lộc N trình bày:

Chị N và anh Q đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 02 năm

2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do anh Q thường đi ăn nhậu, cờ bạc, chị N đã nhiều lần khuyên nhưng anh Q vẫn không sửa đổi. Chị N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, kéo dài, sống chung cũng không hạnh phúc nên chị yêu cầu giải quyết cho chị được ly hôn với anh Q.

Về con chung: Chị N và anh Q có 02 (hai) con chung tên Đỗ Tấn Đ, sinh ngày 24 tháng 7 năm 2012 và Đỗ Phương Y, sinh ngày 17 tháng 11 năm 2014, hiện nay đều sống chung với chị. Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, chị không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N đều trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Đỗ Tấn Q trình bày:

Anh Q thống nhất với lời trình bày của chị N về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Cuộc sống vợ chồng tuy có mâu thuẫn, nhưng không trầm trọng, anh còn thương vợ, con nên anh không đồng ý ly hôn.

Nếu ly hôn, thì anh yêu cầu cho anh được nuôi dưỡng các con chung, anh không yêu cầu cấp dưỡng vì anh làm nghề tự do nhưng thu nhập ổn định.

Anh với chị N không có tài sản chung, nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Ý kiến của con chung: Trong biên bản về việc ghi ý kiến con chưa thành niên ngày 05 tháng 3 năm 2020, Tòa án ghi ý kiến của cháu Đỗ Tấn Đ, thì cháu có nguyện vọng sống chung với mẹ là chị Võ Thị Lộc N.

4. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về nội dung thì cho rằng có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; các đương sự không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung, nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn, do bị đơn có nơi cư trú tại ấp A, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, nên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự đều đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ, nhưng đều vắng mặt. Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt; bị đơn vắng

mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Các đương sự thống nhất với nhau về: Thời gian đăng ký kết hôn, về con chung, tài sản chung và nợ chung. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định nội dung khởi kiện của nguyên đơn về các vấn đề này là đúng sự thật.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre cấp, thì chị N với anh Q đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền vào ngày 17 tháng 5 năm 2011. Nay chị N yêu cầu ly hôn nhưng anh Q không đồng ý ly hôn vì cho rằng anh còn thương vợ, con. Tại phiên hòa giải, chị N vẫn yêu cầu ly hôn vì cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, kéo dài, sống chung cũng không hạnh phúc; cũng như trong đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Do đó, có căn cứ xác định cuộc sống hôn nhân giữa chị N và anh Q đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

[2.2] Về con chung:

Chị N với anh Q có hai con chung tên Đỗ Tấn Đ, sinh ngày 24 tháng 7 năm 2012 và Đỗ Phương Y, sinh ngày 17 tháng 11 năm 2014, hiện nay đều sống chung với chị N. Chị N với anh Q đều yêu cầu được nuôi dưỡng các con. Xét thấy, cháu Đ có nguyện vọng được sống chung với chị N, đồng thời cháu Đ và cháu Y hiện nay cũng đang chung sống với chị N; nhằm ổn định cuộc sống cho các cháu, đồng thời căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con, nên căn cứ vào quy định của khoản 1, 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao các con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung tròn 18 tuổi.

Về quyền, nghĩa vụ của anh Q đối với con chung: Anh Q không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với chị N; anh vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Ngoài ra, anh Q còn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu cấp dưỡng, nên anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị N và anh Q thống nhất với nhau là không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, khoản 1 và 2 Điều 81; khoản 1 và 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Võ Thị Lộc N (T) được ly hôn với bị đơn anh Đỗ Tấn Q (Đỗ Tấn Q).

2. Về con chung:

Giao cháu Đỗ Tấn Đ, sinh ngày 24 tháng 7 năm 2012 và Đỗ Phương Y, sinh ngày 17 tháng 11 năm 2014 cho chị Võ Thị Lộc N (T) trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu Đ và cháu Y tròn 18 (mười tám) tuổi.

Anh Đỗ Tấn Q (Đỗ Tấn Q) có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu Đ và cháu Y được sống chung với chị N.

Anh Đỗ Tấn Q (Đỗ Tấn Q) có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Anh Đỗ Tấn Q (Đỗ Tấn Q) không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự thống nhất không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Võ Thị Lộc N (T) phải chịu 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000440 ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Chị N đã nộp xong án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- UBND xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre, (khi

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Cao Thanh Nhanh

bản án có hiệu lực pháp luật);
- Lưu hồ sơ vụ án.